STT: 8

ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ ĐẠI ĐỒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1433/QĐ-UBND	*Đại Đồng, ngày 09 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của các ông (bà): Vũ Đình Doãn, Vũ Văn Dưỡng, Vũ Thị Giảng, Lê Ngọc Huế để thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẠI ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội số: số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai; 187/2025/QH15 ngày 19/02/2025 về chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng; số 40/2026/QH16 ngày 24/8/2026 về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng;

Căn cứ Nghị quyết số 127/NQ-CP ngày 13/5/2025 của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 187/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội về chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 quy định về giá đất; số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 về quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai; số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp phần quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 về Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2026/NQ-HĐND ngày 12/6/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 812/2025/NQ-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định về

Bảng giá đất lần đầu công bố áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Hưng Yên: số 30/2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2026 về việc ban hành quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai và Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 về việc ban hành Quy định chi tiết một số chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 149/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại đối về cây trồng, vật nuôi và mức hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 153/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 Quy định đơn giá bồi thường nhà, nhà ở và công trình xây dựng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 13/2026/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 về việc phân cấp, uỷ quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; số 32/2026/QĐ-UBND ngày 01/7/2026 về việc ban hành hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; 327/QĐ-UBND ngày 17/7/2025 về việc thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng, làm chủ đầu tư các dự án phục vụ giải phóng mặt bằng thuộc dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Quyết định số 2814/QĐ-UBND ngày 10/9/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Hưng Yên về việc phê duyệt dự án thành phần 9: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thuộc địa phận tỉnh Hưng Yên thuộc dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng;

Căn cứ Công văn số 235/UBND-TH ngày 15/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc xác định giá đất theo Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội;

Căn cứ Kế hoạch số 101/KH-UBND ngày 19/5/2025 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc triển khai thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Kế hoạch số 178/KH-UBND ngày 31/7/2026 của UBND xã Đại Đồng về Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm để thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng tại xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên (giai đoạn 2);

Căn cứ Kế hoạch số 01/KH-HĐ ngày 05/11/2025 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư về việc thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm để dự

án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng trên địa phận xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên (giai đoạn 1);

Căn cứ Công văn số 1657/SNNMT-KHTC ngày 17/9/2025 của Sở Nông nghiệp và môi trường về việc thông báo giá gạo tẻ thường làm căn cứ lập phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ các Thông báo thu hồi đất ngày 20/8/2026 của Chủ tịch UBND xã Đại Đồng thông báo thu hồi đất để thực hiện để dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng trên địa phận xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Quyết định số 344/QĐ-UBND ngày 14/7/2026 của Chủ tịch UBND xã Đại Đồng về việc kiện toàn Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, tổ chuyên môn giúp việc khi Nhà nước thu hồi đất phục vụ GPMB thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng tại xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên.

Căn cứ Thông báo số 186/TB-UBND ngày 13/7/2026 của UBND xã Đại Đồng về việc hỗ trợ khác khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp để thực hiện các dự án trên địa bàn xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Tờ trình số 17/TTr-HĐ ngày 08/10/2026 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường sắt về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của các hộ gia đình, cá nhân khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng tại xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế tại Tờ trình 326/TTr-KT ngày 09/10/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của các ông (bà): Vũ Đình Doãn, Vũ Văn Dưỡng, Vũ Thị Giảng, Lê Ngọc Huế để thực hiện dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên, bao gồm:

1 Diện tích đất bồi thường, hỗ trợ: **2578,1 m²** *(Bằng chữ: Hai nghìn, năm trăm bảy mươi tám phẩy một mét vuông)* đất, loại đất chuyên trồng lúa (LUC).

2. Số tiền bồi thường, hỗ trợ là: **2.432.302.022 đồng** *(Bằng chữ: Hai tỷ, bốn trăm ba mươi hai triệu, ba trăm linh hai nghìn, không trăm hai mươi hai đồng).*

(Có phương án bồi thường, hỗ trợ chi tiết kèm theo)

- Thời gian chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ là 30 ngày kể từ ngày phương án bồi thường, hỗ trợ được Chủ tịch UBND xã Đại Đồng phê duyệt.

- Địa điểm chi trả tiền tại Nhà văn hoá thôn Tân Hưng hoặc trụ sở UBND xã Đại Đồng.

Điều 2. Nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên có liên quan:

1. Văn phòng HĐND-UBND xã chủ trì, phối hợp với Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường sắt thực hiện việc niêm yết công khai quyết định phê duyệt phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại trụ sở UBND xã Đại Đồng và nhà văn hóa thôn Tân Hưng; giao quyết định này cho các ông (bà): Vũ Đình Doãn, Vũ Văn Dưỡng, Vũ Thị Giảng, Lê Ngọc Huế và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

2. Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường sắt chủ trì, phối hợp với Chủ đầu tư thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất thu hồi theo quy định.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày người có đất thu hồi nhận tiền bồi thường, hỗ trợ phải bàn giao đất cho Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường sắt.

3. Phòng Văn hóa - Xã hội xã có trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của xã Đại Đồng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông (bà): Chánh Văn phòng HĐND-UBND xã; Trưởng phòng Kinh tế xã, Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội xã, Chủ tịch Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường sắt; Các cơ quan đơn vị có liên quan và các ông (bà) có tên trên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ ĐẠI ĐỒNG T.HƯNG YÊN

Tôn Ngọc Chuẩn

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ ĐẠI ĐỒNG, TỈNH HƯNG YÊN

(*Kèm theo Quyết định số 1433/QĐ-UBND ngày 09/10/2026 của Chủ tịch UBND xã Đại Đồng*)

I. THÔNG TIN NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT VÀ THỬA ĐẤT THU HỒI

STT	Họ và tên người có đất thu hồi	Mã định danh cá nhân	Địa chỉ thường trú	Nơi ở hiện tại	Ghi chú
1	Vũ Đình Doãn	033039000824	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	
2	Vũ Văn Dưỡng	033078006747	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	
3	Vũ Thị Giảng	033182008181	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	
4	Lê Ngọc Huế	033080003504	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	Thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng	

- Địa chỉ thửa đất thu hồi: thôn Tân Hưng, xã Đại Đồng, tỉnh Hưng Yên;
- Diện tích đất nông nghiệp thu hồi thực hiện dự án: 2578,1m²
- Số nhân khẩu hỗ trợ ổn định đời sống: 7
- Tỷ lệ diện tích thu hồi: 95,91%

II. PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

1. Bồi thường, hỗ trợ về đất: 1.435.795.000 đồng

STT	Bồi thường, hỗ trợ về đất	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đ)
I. Bồi thường về đất				
1	Bồi thường về đất nông nghiệp	2578,1m²	125.000đ/m²	322.262.500
II. Các khoản hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất				
1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo khoản 1, Điều 15, Quyết định số 01/2026/QĐ-UBND ngày 16/01/2026 của UBND tỉnh Hưng Yên (3 lần x 125.000đ/m²=375.000đ/m²)	2578,1m²	375.000đ/m²	966.787.500
2	Hỗ trợ ổn định đời sống			42.840.000
3	Hỗ trợ khác (chi phí đầu tư cải tạo đất để chuyển đổi cơ cấu cây trồng) (50.000đ/m²)	2578,1m²	50.000đ/m²	103.905.000
Tổng cộng (I+II):				1.435.795.000

STT: 8

2. Bồi thường, hỗ trợ về cây trồng, tài sản trên đất: 996.507.022đồng

STT	Cây cối tài sản trên đất	Quy cách đặc điểm	Số lượng	Số lượng cây, tài sản trong mật độ	Số lượng cây, tài sản ngoài mật độ	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số tiền trong mật độ (đồng)	Số tiền ngoài mật độ (đồng)	Tỷ lệ BTHT	Thành tiền (đ)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Cây nhãn	ĐK gốc từ 30cm trở lên	9	9	0	Cây	4.500.000	40.500.000	0	80,0%	32.400.000	
2	Cây nhãn	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	32	32	0	Cây	3.850.000	123.200.000	0	80,0%	98.560.000	
3	Cây nhãn	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	4	4	0	Cây	3.750.000	15.000.000	0	80,0%	12.000.000	
4	Cây vải	20cm ≤ ĐK gốc < 30cm	3	0	3	Cây	3.850.000	0	5.775.000	80,0%	4.620.000	
5	Cây bưởi	12cm ≤ ĐK gốc < 20cm	9	0	9	Cây	2.500.000	0	11.250.000	80,0%	9.000.000	
6	Cây bưởi	8cm ≤ ĐK gốc < 12cm	20	0	7	Cây	1.800.000	0	6.300.000	80,0%	5.040.000	
7	Cây mít	40cm < ĐK gốc ≤ 60cm	1	0	0	Cây	2.800.000	0	0	80,0%	0	
8	Cây mít	25cm < ĐK gốc ≤ 40cm	4	0	0	Cây	2.000.000	0	0	80,0%	0	
9	Cây mít	15cm < ĐK gốc ≤ 25cm	2	0	0	Cây	1.500.000	0	0	80,0%	0	
10	Cây mít	8cm < ĐK gốc ≤ 15cm	3	0	0	Cây	1.000.000	0	0	80,0%	0	

STT	Cây cối tài sản trên đất	Quy cách đặc điểm	Số lượng	Số lượng cây, tài sản trong mật độ	Số lượng cây, tài sản ngoài mật độ	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số tiền trong mật độ (đồng)	Số tiền ngoài mật độ (đồng)	Tỷ lệ BTHT	Thành tiền (đ)	Ghi chú
11	Cây mít	2cm ≤ ĐK gốc < 4cm	15	0	0	Cây	250.000	0	0	80,0%	0	
12	Cây xà cừ	40cm< ĐK ≤ 60cm	2	0	0	Cây	1.195.000	0	0	80,0%	0	
13	Cây xoài	8cm ≤ ĐK gốc < 12cm	1	0	0	Cây	850.000	0	0	80,0%	0	
14	Cây xoài	5cm ≤ ĐK gốc < 8cm	3	0	0	Cây	550.000	0	0	80,0%	0	
15	Cây khế	5cm ≤ ĐK gốc < 8cm	3	0	0	Cây	550.000	0	0	80,0%	0	
16	Cây sung	10cm< ĐK ≤ 15cm	2	0	0	Cây	350.000	0	0	80,0%	0	
17	Cây sấu	25cm< ĐK ≤ 40cm	1	0	0	Cây	520.000	0	0	80,0%	0	
18	Cây sưa	8cm< ĐK ≤ 15cm	23	0	0	Cây	400.000	0	0	80,0%	0	
19	Cây cau	20cm ≤ ĐK gốc < 25cm	7	0	0	Cây	320.000	0	0	80,0%	0	
20	Cây cau	9cm ≤ ĐK gốc < 12cm	10	0	0	Cây	140.000	0	0	80,0%	0	
21	Cây cau	2cm ≤ ĐK gốc < 6cm	95	0	0	Cây	75.000	0	0	80,0%	0	